TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2018/KDTM-ST
Ngày: 13-11-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông ***Trần Quang Tuyến***

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông ***Nguyễn Văn Đức***

2. Bà ***Hoàng Thị Lợi***

- Thư ký phiên tòa: Ông ***Nguyễn Văn Hùng*** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà ***Nguyễn Thị Việt Hà*** – Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2018/TLST-KDTM ngày 26/6/2018 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/QĐXXST-KDTM ngày 26/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2018/QĐ-HPT ngày 24/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ***Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC***; trụ sở: Số THĐ, quận HK, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Phạm Huy T*** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thông: Ông ***Nguyễn Văn H*** – Phó giám đốc chi nhánh TL kiêm Giám đốc Phòng giao dịch ĐA (Giấy ủy quyền số 09/2017/UQ-TGĐ ngày 16/02/2017).

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Chị ***Nguyễn Thị H1***- Phó giám đốc phòng giao dịch trung tâm – Phòng giao dịch ĐA; anh ***Nguyễn Việt L*** - Nhân viên kinh doanh phòng giao dịch trung tâm – Phòng giao dịch ĐA (Giấy ủy quyền số 0805.15/2018/UQ-GĐPĐA ngày 08/5/2018).

- *Bị đơn:*

1. Chị ***Phạm Thị H2***, sinh năm 1981. Vắng mặt tại phiên tòa (Đã có đơn xin giải quyết vắng mặt).

2. Anh ***Nguyễn Văn H3***, sinh năm 1981; cùng nơi cư trú: Thôn HL 2, xã TL, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu ***Nguyễn Hương H4***, sinh 11/9/2005 (Con anh H3, chị H2).

2. Cháu ***Nguyễn Hữu Tuấn H5***, sinh 20/7/2012 (Con anh H3, chị H2).

Người đại diện theo pháp luật của cháu H4, cháu H5: Chị ***Phạm Thị H2***, sinh năm 1981; anh ***Nguyễn Văn H3***, sinh năm 1981; cùng nơi cư trú: Thôn HL 2, xã TL, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 14/5/2018, sửa đổi bổ sung ngày 30/5/2018 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguyên đơn cho bị đơn vay 2 khoản tiền:

- Khoản thứ nhất là 500.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014, mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 03/6/2014 đến 03/6/2015, lãi suất vay là 14%/năm cho tháng đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 01 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + biên độ theo quy định của Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC; trả nợ gốc vào ngày 03/6/2015, trả nợ lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước nhận nợ số 0111/2014/TLD/KUNN01 ngày 03/6/2014.

- Khoản thứ hai là 100.000.000đ theo Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014, mục đích vay bổ sung vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 15/12/2014 đến 15/12/2015, lãi suất vay là 13%/năm cho tháng đầu tiên, áp dụng lãi suất thả nổi, thay đổi 01 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + biên độ theo quy định của Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC; trả nợ gốc vào ngày 15/12/2015, trả nợ lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khế ước nhận nợ số 0380/2014/TLD/KUNN01 ngày 15/12/2014.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của các Hợp đồng tín dụng trên, bị đơn đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 08(1); tờ bản đồ số 10, diện tích 80m^2 tại thôn HL, xã TL, huyện ĐA, thành phố Hà Nội đã được cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H3. GCNQSD đất số AB636907, vào sổ cấp GCNQSD đất số 904/QĐ-UB/2006 ngày 01/9/2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0082/2011/HĐTC/GPB/TLD ngày 15/6/2011, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PLHĐTC ngày 30/3/2012 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 287/VBSĐBS/2014 ngày 12/12/2014 giữa Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC với anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2.

Do bị đơn không thực hiện việc trả nợ đúng hạn theo thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ tính đến ngày 13/11/2018:

Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014 là: 867.077.961 đồng; gồm tiền gốc: 500.000.000đ, lãi trong hạn 1.750.000đ, lãi quá hạn 364.042.720 đồng, lãi phạt 1.285.241 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014 là: 172.086.446 đồng; gồm tiền gốc: 100.000.000đ, lãi trong hạn là 8.933.259đ, lãi quá hạn 57.633.333 đồng, lãi phạt là 5.519.854 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu bị đơn phải trả của hai hợp đồng tín dụng tính đến ngày 13/11/2018 là 1.039.164.427 đồng**.** Đề nghị Tòa án buộc bị đơn tiếp tục phải trả lãi đối với dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng phát sinh kể từ ngày 14/11/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Nếu bị đơn không trả hoặc trả không đầy đủ số nợ trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Trong bản tự khai ngày 16/7/2018, 18/7/2018, biên bản lấy lời khai ngày 24/10/2018, bị đơn là anh Nguyễn Văn H3 trình bày: Anh và chị H2 có ký các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng thế chấp tài sản như nguyên đơn khai. Anh H3 xác nhận số tiền còn nợ nguyên đơn theo các hợp đồng tín dụng như nguyên đơn khai là đúng. Anh H3 nhất trí với lãi suất, việc thay đổi lãi suất và cách tính lãi của nguyên đơn đối với các hợp đồng tín dụng và không yêu cầu Tòa án tính toán lại. Anh H3 đề nghị nếu một mình anh trả toàn bộ tiền gốc thì đề nghị nguyên đơn miễn giảm lãi. Nếu nguyên đơn không đồng ý, anh đề nghị anh và chị H2 mỗi người chịu một nửa số nợ và anh chỉ chịu trách nhiệm trả phần của anh và nguyên đơn phải giải chấp GCNQSD đất của anh, còn phần nợ của chị H2 anh không chịu trách nhiệm. Anh và chị H2 đã ly hôn, khi ly hôn anh và chị H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Trong biên bản lấy lời khai 10/7/2018, đồng bị đơn là chị Phạm Thị H2 trình bày: Chị và anh H3 có ký các hợp đồng tín dụng, khế ước nhận nợ và hợp đồng thế chấp tài sản như nguyên đơn khai. Chị xác nhận số tiền còn nợ nguyên đơn theo các hợp đồng tín dụng như nguyên đơn khai là đúng. Khi anh chị ly hôn, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và cũng không đòi hỏi tài sản gì. Đến nay, chị không có khả năng để trả tiền cho Ngân hàng; nếu anh H3 có tiền để trả cho Ngân hàng thì giữ lại được nhà đất, nếu anh H3 không trả được tiền thì Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do bận công việc, chị không thể đến Tòa án làm việc, vì vậy chị đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc cũng như tại các phiên tòa.

Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn không đồng ý với đề nghị xin miễn giảm lãi của anh H3. Việc anh H3 khai đã đến

Ngân hàng xin thanh lý hợp đồng và đưa tiền nhiều lần cho cán bộ Ngân hàng tổng cộng khoảng 70 triệu đồng để trả tiền cho hai hợp đồng tín dụng là không có căn cứ. Theo hồ sơ thì tổng số tiền anh H3, chị H2 đã nộp vào Ngân hàng cho hai hợp đồng tín dụng là 74.752.863 đồng. Số tiền trên Ngân hàng đã thu vào lãi trong hạn và lãi phạt của lãi.

Đồng bị đơn là anh Nguyễn Văn H3 giữ nguyên quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Đối với tiền lãi phạt mà bị đơn đã nộp của hai hợp đồng tín dụng trên bị đơn không có ý kiến gì, không yêu cầu tính lại. Anh H3 cho biết năm 2015 anh đã đến Ngân hàng để xin đáo hạn khoản vay nhưng đại diện Ngân hàng trả lời nếu anh chị thanh lý hợp đồng thì sẽ không được vay tiếp nữa nên anh chị không làm thủ tục trả tiền để thanh lý hợp đồng. Anh H3 còn cho biết anh chị đã nộp tiền cho cán bộ Ngân hàng tổng cộng khoảng 70 triệu đồng để trả khoản tiền đã vay của hai hợp đồng tín dụng nhưng không rõ Ngân hàng đã thu vào những khoản gì. Tuy nhiên anh không có tài liệu, chứng cứ gì về việc đã đến Ngân hàng để xin thanh lý hợp đồng cũng như việc đưa tiền cho cán bộ Ngân hàng để trả vào đối với các hợp đồng tín dụng trên. Anh vẫn tiếp tục đề nghị Ngân hàng miễn giảm tiền lãi.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là chị H2 đã có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; đồng bị đơn là anh H3 vắng mặt và khóa cửa nhà khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công kahi chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa lần thứ nhất là chưa chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn tiền gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn tính đến ngày 13/11/2018 theo yêu cầu của nguyên đơn; không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về lãi phạt. Trường hợp bị đơn không trả được nợ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Về án phí, bị đơn phải chịu án phí tương ứng trên số tiền Tòa án chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn; nguyên đơn phải chịu tiền án phí tương ứng trên số tiền không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hồ sơ pháp nhân của Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh Phạm Thị H2; căn cứ mục đích vay vốn trong các hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn kinh doanh. Vì vậy Tòa án thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại với quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Đồng bị đơn là chị Phạm Thị H2 có lời khai và đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt chị H2 theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán nợ của Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014, Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014 nhận thấy:

[3.1] Việc Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC và anh H3 – chị H2 ký kết các hợp đồng tín dụng trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Các bên thỏa thuận về lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn là đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại Luật các tổ chức tín dụng; Điều 11 quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001, được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước). Mức lãi suất trong hạn, quá hạn mà nguyên đơn tính từ khi ký các hợp đồng tín dụng đến khi xét xử sơ thẩm phù hợp với các quyết định về việc ban hành "Các biểu lãi suất áp dụng tại các chi nhánh trong hệ thống Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC" trong từng thời kỳ.

[3.2] Việc các bên thỏa thuận về lãi suất phạt (lãi phạt chậm trả) đối với nợ lãi vốn vay với mức 150% lãi suất cho vay tính trên số lãi vay chậm trả là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[3.3] Do đó, chấp nhận yêu cầu đòi nợ theo Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014 và Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014 của nguyên đơn đối với bị đơn, buộc bị đơn phải trả nợ hai hợp đồng tín dụng tính đến ngày 13/11/2018 là:

Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014 là: 865.792.720 đồng; gồm tiền gốc: 500.000.000đ, lãi trong hạn 1.750.000đ, lãi quá hạn 364.042.720 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014 là: 166.566.592 đồng; gồm tiền gốc: 100.000.000đ, lãi trong hạn là 8.933.259đ, lãi quá hạn 57.633.333 đồng.

Tổng cộng: 1.032.359.312 đồng.

Kể từ ngày 14/11/2018, bị đơn phải tiếp tục chịu lãi đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm trả, cho đến khi trả xong nợ gốc.

Số tiền phạt chậm trả lãi của Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014 là 1.285.241 đồng; của Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD là 5.519.854 đồng không được chấp nhận. Đối với số tiền phạt chậm trả lãi nguyên đơn đã thu của bị đơn, bị đơn không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3.4] Về nghĩa vụ trả nợ: Khi ký kết các Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Hợp đồng thế chấp, Phụ lục hợp đồng thế chấp và Văn bản bổ sung, sửa đổi hợp đồng thế chấp anh H3 chị H2 vẫn là vợ chồng. Năm 2016 anh chị ly hôn, khi ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 129/2016/HNGĐ-ST ngày 19/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh đã công nhận sự thỏa thuận của anh H3 – chị H2: …..Tài sản chung: Anh Nguyễn Văn H3 và chị Nguyễn Thị H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Như vậy, mặc dù anh chị đã ly hôn nhưng khoản nợ của anh chị tại Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC là nợ chung chưa được giải quyết. Vì vậy, anh H3 – chị H2 vẫn cùng phải liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này.

[4] Xét Hợp đồng thế chấp tài sản nhận thấy: Anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2 đã thế chấp tài sản của là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 08(1); tờ bản đồ số 10, diện tích 80m^2 tại thôn HL, xã TL, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được cấp GCNQSD đất cho anh Nguyễn Văn H3. GCNQSD đất số AB636907, vào sổ cấp GCNQSD đất số 904/QĐ-UB/2006 ngày 01/9/2016 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0082/2011/HĐtC/GPB/TLD ngày 15/6/2011, Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 01/PLHĐTC ngày 30/3/2012 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 287/VBSĐBS/2014 ngày 12/12/2014 để bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của anh H3 – chị H2. Tại mục III, Điều 1 Văn bản sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 287/VBSĐBS/2014 ngày 12/12/2014 các bên đã thỏa thuận: Bên B tự nguyện thế chấp tài sản được nêu tại Điều 1 Hợp đồng này thuộc sở hữu/sử dụng của mình cho bên A để đảm thực hiện toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của bên B với tổng số dư nợ gốc tiền vay cao nhất tại mọi thời điểm là: 800.000.000đ và lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí…..theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, nghĩa vụ thanh toán L/C và các bổ sung, sửa đổi, phụ lục hợp đồng, khế ước nhận nợ, các cam kết của bên B khi được bên A cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, thấu chi, mở L/C…) và các cam kết khác của bên B đối với bên A. Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 08(1); tờ bản đồ số 10, diện tích 80m^2 tại thôn HL (nay là thôn HL II), xã TL, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H3. GCNQSD đất số AB636907, vào sổ cấp GCNQSD đất số 904/QĐ-UB/2006 ngày 01/9/2016 trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của các Hợp đồng tín dụng đã ký với nguyên đơn.

[5] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 1.039.164.427 đồng; Tòa án chấp nhận 1.032.359.312 đồng, nên theo quy định tại Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại tương ứng với số tiền 1.032.359.312 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 6.805.115 đồng và được

đối trừ với tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 342, 343, 351, 355, 471, 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; Luật Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thượng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC đối với anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2.

Buộc anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2 phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC số tiền tính đến ngày 13/11/2018 là:

Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014 là: 865.792.720 đồng; gồm tiền gốc: 500.000.000đ, lãi trong hạn 1.750.000đ, lãi quá hạn 364.042.720 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014 là: 166.566.592 đồng; gồm tiền gốc: 100.000.000đ, lãi trong hạn là 8.933.259đ, lãi quá hạn 57.633.333 đồng.

Tổng cộng: 1.032.359.312 đồng (Một tỷ, không trăm ba mươi hai triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm mười hai đồng).

Kể từ ngày 14/11/2018 anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2 tiếp tục chịu lãi suất đối với khoản nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng số 0111/2014/TLD/HĐTD ngày 03/6/2014 và Hợp đồng tín dụng số 0380/2014/TLD/HĐTD ngày 15/12/2014 tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

2. Không cấp nhận yêu cầu của Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC đối với anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2 về tiền lãi phạt quá hạn 6.805.115 đồng (Sáu triệu, tám trăm linh lăm nghìn một trăm mười lăm đồng).

3. Trường hợp anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2 không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ thì Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 08(1); tờ bản đồ số 10, diện tích 80m^2 tại thôn HL, xã TL, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội đã được cấp

GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H3. GCNQSD đất số AB636907, vào sổ cấp GCNQSD đất số 904/QĐ-UB/2006 ngày 01/9/2016.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc anh Nguyễn Văn H3 và chị Phạm Thị H2 nộp 42.970.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Buộc Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC phải nộp 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 18.150.000đ Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001547 ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh. Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC được hoàn trả lại số tiền 15.150.000đ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, Ngân hàng thương mại TNHH MTV DKTC và anh H3 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H2 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ

Trần Quang Tuyến